

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: *4745* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 16..tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi,
bổ sung, thay thế lĩnh vực môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước,
khí tượng và thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh Quảng Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1088/TTr-TNMT ngày 01/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế lĩnh vực môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh *(có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)*.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ danh mục, nội dung thủ tục hành chính đã được công bố, chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chi tiết trình tự giải quyết thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để tin học hóa việc giải quyết thủ tục hành chính.


Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng CP (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, P1, P3, P4, P5 UBND tỉnh;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- V0, V3, KSTT1-4, CN, MT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTT1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Long



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4745.../QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg		
						Tiếp nhận	Trả kết quả	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN (02 TTHC)							
1	Thủ tục cấp phép thăm dò khoáng sản		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1, Tòa nhà liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long)	<ul style="list-style-type: none">- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha),- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha,- Phí khai thác và sử dụng tài liệu	<ul style="list-style-type: none">4.000.000 đồng/01 giấy phép10.000.000 đồng/01 giấy phép;15.000.000 đồng/01 giấy phép.	<ul style="list-style-type: none">- Luật Khoáng sản 2010;- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 29/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính;- Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ;	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
1.1	Đối với khu vực không đấu giá	65		địa chất khoáng sản: (Trong trường hợp: tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ thăm dò khoáng sản phải hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản)	- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ.		
1.2	Đối với khu vực đấu giá	45					
2	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	25				<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, 	<ul style="list-style-type: none"> 2.000.000 đồng/01 giấy phép 5.000.000 đồng/01 giấy phép; 7.500.000 đồng/01 giấy phép.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
II LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (10 TTHC)							
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	27	Trung tâm Phục vụ hành chính công tình (Tầng 1, Tòa nhà liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long)	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm: 320.000 đồng/1 đề án, báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014; - Quyết định số 3063/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014; - Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ 	X	X
				Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 900.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm: 2.000.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 4.000.000 đồng/đề án, báo cáo			
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu	22		Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm: 160.000đồng/đề án, báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh. 	X	X
				Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 450.000 đồng/đề			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.			án, báo cáo Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm: 1.000.000đồng/đề án, báo cáo Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 2.000.000 đồng/đề án, báo cáo			
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	27		* Phí thăm định: báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác) Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm: 320.000 đồng/đề án, báo cáo Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 1.000.000đồng/đề án, báo cáo	- Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 07/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
				<p>Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Phí thăm định: báo cáo hiện trạng khai thác, báo cáo tình hình thực hiện giấy phép (đối với trường hợp đã có công trình khai thác).</p> <p>- Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 320.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 900.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày</p>	<p>và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ</p> <p>- Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.</p>		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
				<p>đêm: 2.000.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm; 4.000.000 đồng/đề án, báo cáo.</p>			
4	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm</p>	22		<p>Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm: 160.000 đồng/đề án, báo cáo</p>		X	X
				<p>Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày đêm: 500.000đồng/đề án, báo cáo</p>			
				<p>Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 1.200.000 đồng/đề án, báo cáo</p>			
				<p>Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng/đề án, báo cáo</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Cơ sở pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000Kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng	27		<p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 450.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³ đến dưới 0,5m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³ đến dưới 1m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³ đến dưới</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh. 	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Cơ sở pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	dưới 100.000m ³ /ngày đêm			<p>20.000m³/ngày đêm: 3.500.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³ đến dưới 2m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 6.600.000 đồng/đề án, báo cáo</p>			
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với	22		<p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 200.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³ đến dưới 0,5m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho</p>		X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	công suất lắp máy dưới 2.000Kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm			<p>các mục đích khác với lưu lượng từ 500m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 700.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³ đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³ đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 1.700.000 đồng/đề án, báo cáo</p> <p>Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³ đến dưới 2m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/đề án, báo cáo</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	27		Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày đêm: 450.000 đồng/đề án, báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 3063/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh; - Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ. 	X	X
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 1.400.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm: 3.500.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 6.600.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 9.300.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	22		động nuôi trồng thủy sản: 11.500.000 đồng/đề án, báo cáo		X	X
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày đêm: 200.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 700.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm: 1.700.000 đồng/đề án, báo cáo			
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 3.300.000 đồng/đề án, báo cáo			
Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 4.650.000 đồng/đề án, báo cáo							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg		
						Tiếp nhận	Trả kết quả	
				Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 5.750.000 đồng/đề án, báo cáo				
9	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	04		Phí thẩm định Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước: 1.100.000 đồng/Hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;	X	X	
10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	04		Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: 550.000 đồng/Hồ sơ	- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.	X	X	
III	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (03 TTHC)							
1	Cấp giấy phép hoạt động dự	12	Trung tâm Phục vụ	Không quy định	- Luật Khí tượng thủy văn 2015;	X	X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Cơ sở pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		hành chính công tỉnh (Tầng 1, Tòa nhà liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long)		- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ.		
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	12		Không quy định		X	X
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	04		Không quy định		X	X
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (06 TTHC)						
1	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1,	1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức: + Dự án ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đ/hồ sơ;	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên	X	X
1.1	Trường hợp có thẩm định hồ trợ	25					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
1.2	Trường hợp không thẩm định hồ trợ	17	Tòa nhà liên cơ quan số 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long)	+ Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đ/hồ sơ; + Dự án >200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 500 tỷ: 15.600.000 đ/hồ sơ. 2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.	và Môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.		
2	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm	15		Không	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 03/2018/TT-BTNMT ngày 14/8/2018; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ.	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	nguyên liệu sản xuất						
3	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)	12		Không		X	X
4	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong	3		Không		X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)						
5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có	22		Phí thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: 4.000.000 đồng/phương án.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên 	X	X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
	phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)				và Môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.		
6	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)			1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) chính thức: + Dự án ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đ/hồ sơ; + Dự án > 500 tỷ: 15.600.000 đ/hồ sơ. 2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo ĐTM chính thức. 3. Phí thẩm định Phương án	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ - Nghị quyết số 62/2017/NQ-	X	X
6.1	Trường hợp có thẩm định hồ trợ	25					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	
						Tiếp nhận	Trả kết quả
6.2	Trường hợp không thẩm định hồ trợ	17		CTPHMT: 4.000.000 đồng/phương án.	HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.		

* *Ghi chú:* Nội dung thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 2813/QĐ-BTNMT ngày 12/9/2018 công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ liên quan đến kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.